

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2019

"V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V,
TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Mẫn**.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Cơ Ba**.

Ông **Sơn Thanh Huyền**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Dương Thị Thu Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** bà **Lữ Ngọc Minh Châu** - Kiểm sát V1

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/02/2019 về “*tranh chấp hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị Xuân V1** - sinh năm: 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Bị đơn:*** Anh **Nguyễn Văn Tr** - sinh năm: 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Phú Kh, xã Trung Ng, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Trong đơn khởi kiện ngày 25/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân V1 trình bày như sau:***

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết, tự nguyện tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình chị V1 và anh Tr đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào ngày 25/01/2015 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới vợ chồng chị chung với cha mẹ ruột của chị V1 tại khóm 2, thị trấn V, huyện V. Vợ chồng sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không có sự hòa hợp về quan điểm sống và cách sống, vợ chồng thường hay tranh cãi về các mối quan hệ xã hội của anh Tr,

không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng và không thể hòa giải được nên chị V1 và anh Tr đã không còn sống chung từ ngày 13/4/2018 đến nay. Nay chị V1 nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài và hàn gắn được chị V1 yêu cầu được ly hôn với chồng là anh Nguyễn Văn Tr

- Về con chung: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị V1 không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị V1 không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra tôi không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

** Tại bảng khai ý kiến ngày 07/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn Tr trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết, tự nguyện tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình anh Tr và V1 đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2015 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung với gia đình cha mẹ của chị V1 tại khóm 2, thị trấn V. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong đời sống gia đình. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 4/2018 đến nay. Nay chị Nguyễn Thị Xuân V1 yêu cầu ly hôn với anh Tr thì anh đồng ý do nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được.

- Về con chung: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng gồm: anh Tr không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh Tr không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát V1 đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điều 228, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Thị Xuân V1 và anh Nguyễn Văn Tr là vợ chồng.

- Về con chung: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không có con chung, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung của vợ chồng: chị V1 và anh Tr không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị V1 và anh Tr không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Nguyễn Thị Xuân V1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Anh Nguyễn Văn Tr không phải nộp án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân V1 có đơn xin vắng mặt ngày 07/3/2019 và bị đơn anh Nguyễn Văn Tr có đơn xin vắng mặt ngày 07/3/2019, theo quy định tại điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xem xét đơn xin vắng mặt của chị V1 và anh Tr và nhận thấy việc vắng mặt chị V1 và anh Tr không gây cản trở cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị V1 và anh Tr.

Chị V1 và anh Tr chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng ngày 25/01/2015 đến tháng 04/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đời sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Tuy hôn nhân giữa chị V1 và anh Tr được hai bên gia đình chấp thuận và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng chị V1 và anh Tr không có đăng ký kết hôn tại theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không công nhận chị V1 và anh Tr là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung của vợ chồng: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung của vợ chồng: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị V1 và anh Tr thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Nguyễn Thị Xuân V1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Tr không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điều 228, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Xuân V1 và anh Nguyễn Văn Tr là vợ chồng.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị Xuân V1 và anh Nguyễn Văn Tr thống nhất xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

- Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Xuân V1 và anh Nguyễn Văn Tr thống nhất xác định tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

- Về nợ phải thu, phải trả: chị Nguyễn Thị Xuân V1 và anh Nguyễn Văn Tr thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Xuân V1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0009600, ngày 26/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Chị Nguyễn Thị Xuân V1 không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Văn Tr không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xem xét phúc thẩm lại./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- *TA tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện V;*
- *THADS huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

Nguyễn Thị Kim Mẫn